



**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020



**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thông tin về Công ty**

**Quyết định Thành lập**  
**Công ty số**

1748/QĐ-BXD

ngày 26 tháng 12 năm 2003

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý (“Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt – Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 – Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

**Quyết định Thành lập**  
**Chi nhánh số**

21CT/QĐ-HĐQT

ngày 9 tháng 6 năm 2012

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý tại Hải Phòng (“Chi nhánh”) được thành lập theo Quyết định số 21CT/QĐ-HĐQT ngày 9 tháng 6 năm 2012 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý.

**Giấy Chứng nhận**  
**Đăng ký Doanh nghiệp**  
**Công ty số**

0900222647

ngày 20 tháng 2 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0900222647 ngày 23 tháng 7 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

**Giấy Chứng nhận**  
**Đăng ký Hoạt động**  
**Chi nhánh số**

0900222647-004

ngày 13 tháng 6 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động Chi nhánh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động Chi nhánh số 0900222647-004 ngày 3 tháng 8 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động Chi nhánh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Yoichi Hoshino	Chủ tịch (từ ngày 17/7/2020)
Ông Hiroshi Kunimaru	Chủ tịch (đến ngày 17/7/2020)
Ông Nguyễn Duy Luân	Thành viên
Ông Trịnh Khôi Nguyên	Thành viên
Ông Hiroshi Kunimaru	Thành viên (từ ngày 17/7/2020)
Ông Yasuhiro Yonemura	Thành viên (từ ngày 14/5/2020)
Ông Satoshi Oda	Thành viên (đến ngày 14/5/2020)
Ông Yoichi Hoshino	Thành viên (đến ngày 17/7/2020)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Yasuhiro Yonemura	Tổng Giám đốc (từ ngày 17/7/2020)
Ông Yoichi Hoshino	Tổng Giám đốc (đến ngày 17/7/2020)
Ông Satoshi Oda	Phó Tổng Giám đốc
Ông Satoshi Sugino	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Shin Yasuda	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 9/9/2020)
Ông Nguyễn Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 15/5/2020)
Ông Yasuo Arata	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31/7/2020)

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Vũ Văn Huy Ông Hà Huy Thuyết Bà Lê Văn Chi	Trưởng ban Thành viên Thành viên
----------------------	--	--

<b>Trụ sở đăng ký</b>	Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
-----------------------	--

<b>Địa chỉ đăng ký của Chi nhánh</b>	Khu Công nghiệp Đông Nam Cầu Kiền, Xã Hoàng Động, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
--	--

<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

## **Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý** **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Satoshi Sugino

Phó Tổng Giám đốc

(theo giấy ủy quyền ký ngày 17 tháng 7 năm 2020  
bởi ông Yasuhiro Yonemura, Tổng Giám đốc)

Hung Yên, ngày 3 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 3 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 6 đến trang 44.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 18 tháng 3 năm 2020.

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam  
Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00144-21-1



Wang Toon Kim  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0557-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Đàm Xuân Lâm  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Hà Nội, ngày 3 tháng 3 năm 2021

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>2.567.282.718.143</b>	<b>2.139.892.900.312</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>367.662.899.269</b>	<b>288.241.950.781</b>
Tiền	111		17.662.899.269	15.201.950.781
Các khoản tương đương tiền	112		350.000.000.000	273.040.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>480.000.000.000</b>	<b>255.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		480.000.000.000	255.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>784.058.285.285</b>	<b>778.317.106.923</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	799.183.005.853	793.740.757.093
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.793.020.974	5.244.605.590
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	79.734.813.335	81.655.727.238
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(101.652.554.877)	(102.323.982.998)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>820.274.666.448</b>	<b>704.801.342.958</b>
Hàng tồn kho	141		823.505.850.046	733.201.343.582
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.231.183.598)	(28.400.000.624)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>115.286.867.141</b>	<b>113.532.499.650</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	15.614.019.840	14.239.591.416
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		93.578.701.480	96.003.418.901
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	6.094.145.821	3.289.489.333

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	<b>200</b>		<b>307.237.986.413</b>	<b>448.411.145.960</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.591.428.201</b>	<b>10.591.428.201</b>
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	10.591.428.201	10.591.428.201
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>234.626.466.057</b>	<b>299.528.757.175</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	227.692.865.617	292.044.496.895
Nguyên giá	222		1.463.577.699.910	1.445.623.907.856
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.235.884.834.293)	(1.153.579.410.961)
Tài sản cố định vô hình	227	12	6.933.600.440	7.484.260.280
Nguyên giá	228		11.169.135.751	11.169.135.751
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.235.535.311)	(3.684.875.471)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.656.994.820</b>	<b>3.043.977.466</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	5.656.994.820	3.043.977.466
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>56.363.097.335</b>	<b>135.246.983.118</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	52.616.291.618	73.647.446.180
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	3.746.805.717	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	61.599.536.938
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>2.874.520.704.556</b>	<b>2.588.304.046.272</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>2.345.952.234.703</b>	<b>2.089.723.689.957</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.342.034.236.480</b>	<b>2.089.723.689.957</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	169.873.186.247	242.325.084.019
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.434.266.451	506.828.088
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	661.183.444	753.538.185
Phải trả người lao động	314		20.697.876.505	18.282.444.725
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	56.002.673.021	13.279.000.855
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	169.648.636
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	6.392.781.521	318.477.753.130
Vay ngắn hạn	320	20	2.078.843.747.655	1.492.901.502.722
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.128.521.636	3.027.889.597
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.917.998.223</b>	<b>-</b>
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	3.917.998.223	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>528.568.469.853</b>	<b>498.580.356.315</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>528.568.469.853</b>	<b>498.580.356.315</b>
Vốn cổ phần	411	23	738.303.930.000	738.303.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		738.303.930.000	738.303.930.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		123.194.121.321	123.194.121.321
Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.835.568.717	8.835.568.717
Quỹ đầu tư phát triển	418		173.215.412.737	173.215.412.737
Lỗi lũy kế	421		(514.980.562.922)	(544.968.676.460)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(544.968.676.460)	(326.252.176.277)
- Lợi nhuận/(lỗ) năm nay	421b		29.988.113.538	(218.716.500.183)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.874.520.704.556</b>	<b>2.588.304.046.272</b>

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Phạm Văn Minh  
Kế toán

Người duyệt:



Đặng Thị Tuyết Dung  
Kế toán trưởng



Satoshi Sugino  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Mẫu B 02 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng	01	25	4.113.552.222.143	4.669.504.562.200
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	51.760.442.009	76.500.778.026
<b>Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>25</b>	<b>4.061.791.780.134</b>	<b>4.593.003.784.174</b>
Giá vốn hàng bán	11	26	3.960.301.608.887	4.653.000.580.210
<b>Lợi nhuận/(lỗ) gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>101.490.171.247</b>	<b>(59.996.796.036)</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	53.667.054.480	21.583.529.037
Chi phí tài chính	22	28	65.288.238.289	81.212.225.140
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		52.414.814.561	77.390.085.816
Chi phí bán hàng	25	29	15.692.766.108	12.111.111.456
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	61.778.724.905	68.766.668.445
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>12.397.496.425</b>	<b>(200.503.272.040)</b>
Thu nhập khác	31	31	10.687.440.562	514.204.512
Chi phí khác	32		568.973.829	13.685.420.181
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>10.118.466.733</b>	<b>(13.171.215.669)</b>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>22.515.963.158</b>	<b>(213.674.487.709)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	(3.725.344.663)	5.042.012.474
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	33	(3.746.805.717)	-
<b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>29.988.113.538</b>	<b>(218.716.500.183)</b>
Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu		34		
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		406	(2.962)

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Phạm Văn Minh  
Kế toán

Người duyệt:



Đặng Thị Tuyết Dung  
Kế toán trưởng



Satoshi Sugino  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>22.515.963.158</b>	<b>(213.674.487.709)</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		82.767.356.102	92.569.721.336
Các khoản dự phòng	03		(21.922.246.924)	(40.649.491.246)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(89.577.515)	(374.472.403)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(34.710.268.142)	(4.871.030.562)
Chi phí lãi vay	06		52.414.814.561	77.390.085.816
<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>100.976.041.240</b>	<b>(89.609.674.768)</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(754.917.446)	167.218.269.369
Biến động hàng tồn kho	10		(33.261.871.185)	197.795.628.603
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(333.347.482.642)	77.205.734.361
Biến động chi phí trả trước	12		19.656.726.138	21.613.925.500
			<b>(246.731.503.895)</b>	<b>374.223.883.065</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(52.557.016.451)	(77.939.330.654)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		193.057.451	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.003.698.342)	(736.190.603)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(300.099.161.237)</b>	<b>295.548.361.808</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(15.168.922.850)	(38.524.814.412)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(330.000.000.000)	(255.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		105.000.000.000	200.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		33.745.451.155	16.873.929.898
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(206.423.471.695)</b>	<b>(76.650.884.514)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		4.258.480.931.591	4.670.348.550.318
Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.672.538.686.658)	(4.622.357.790.845)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>585.942.244.933</b>	<b>47.990.759.473</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>79.419.612.001</b>	<b>266.888.236.767</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>288.241.950.781</b>	<b>21.353.737.164</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>1.336.487</b>	<b>(23.150)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>367.662.899.269</b>	<b>288.241.950.781</b>

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Phạm Văn Minh  
Kế toán

Người duyệt:



Đặng Thị Tuyết Dung  
Kế toán trưởng



Satoshi Sugino  
Phó Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý (“Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt – Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 – Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý bao gồm Trụ sở chính Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý (“Trụ sở chính”) và Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý tại Hải Phòng (“Chi nhánh”).

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Trụ sở chính là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy sản xuất sắt, thép, gang;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép; và
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ ngành thép.

Các hoạt động chính của Chi nhánh là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh nguyên vật liệu phục vụ cho ngành thép;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và tiêu thụ các loại phôi thép, thép cuộn từ (Ø6) - (Ø8) và thép thanh từ D10 đến D40.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

## **Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 1 chi nhánh là chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý tại Hải Phòng (1/1/2020: 1 chi nhánh).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 694 nhân viên (1/1/2020: 778 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm, giá gốc bao gồm nguyên nhiên liệu và vật tư, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



## **Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### **(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
▪ phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	4 – 6 năm
▪ cây lâu năm	20 năm

### **(g) Tài sản cố định vô hình**

#### **(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy của Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

#### **(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

### **(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

#### **(i) Chi phí trả trước dài hạn**

##### **(i) Chi phí thuê văn phòng trả trước**

Chi phí thuê văn phòng được trả trước cho toàn bộ thời hạn thuê và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

##### **(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

## Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### (j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ năm 2012. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

### (k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

### (l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### *Dự phòng trợ cấp thôi việc*

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(m) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

***(i) Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

***(ii) Thu nhập từ tiền lãi***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(p) Thuê tài sản**

***Các khoản thanh toán tiền thuê***

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(r) Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi/(lỗ) cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Trong năm, Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng, theo đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan là công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ và các nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể.

## **Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### **(u) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

## **4. Báo cáo bộ phận**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất phôi thép tại Hải Phòng, bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm tại Hưng Yên. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai khu vực này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất phôi thép tại chi nhánh Hải Phòng: luyện phôi thép các loại từ thép phế.
- Bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm tại trụ sở Công ty tại Hưng Yên: cán thép và phân phối thép thành phẩm ra thị trường.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

	<b>Trụ sở chính tại Hưng Yên VND</b>	<b>Chi nhánh tại Hải Phòng VND</b>	<b>Loại trừ nội bộ VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Tài sản</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	367.171.595.925	491.303.344	-	367.662.899.269
Đầu tư tài chính ngắn hạn	480.000.000.000	-	-	480.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.997.373.721.523	12.045.455.378	(1.225.360.891.616)	784.058.285.285
Hàng tồn kho	303.072.337.041	517.202.329.407	-	820.274.666.448
Tài sản ngắn hạn khác	98.229.441.821	17.057.425.320	-	115.286.867.141
Các khoản phải thu dài hạn	-	10.591.428.201	-	10.591.428.201
Tài sản cố định	37.624.752.703	197.001.713.354	-	234.626.466.057
Tài sản dở dang dài hạn	3.604.994.820	2.052.000.000	-	5.656.994.820
Tài sản dài hạn khác	52.822.268.393	3.540.828.942	-	56.363.097.335
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.339.899.112.226</b>	<b>759.982.483.946</b>	<b>(1.225.360.891.616)</b>	<b>2.874.520.704.556</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ ngắn hạn	2.167.407.811.394	1.399.987.316.702	(1.225.360.891.616)	2.342.034.236.480
Nợ dài hạn	3.436.933.223	481.065.000	-	3.917.998.223
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>2.170.844.744.617</b>	<b>1.400.468.381.702</b>	<b>(1.225.360.891.616)</b>	<b>2.345.952.234.703</b>
Chi tiêu vốn	11.746.398.195	4.263.509.554	-	16.009.907.749
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	7.547.252.175	74.758.171.157	-	82.305.423.332
Khấu hao tài sản cố định vô hình	199.999.992	350.659.848	-	550.659.840



**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

	<b>Trụ sở chính tại Hưng Yên VND</b>	<b>Chi nhánh tại Hải Phòng VND</b>	<b>Loại trừ nội bộ VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Doanh thu thuần	5.965.654.211.750	3.326.461.676.440	(5.230.324.108.056)	4.061.791.780.134
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	5.778.316.861.052	3.412.330.713.723	(5.230.345.965.888)	3.960.301.608.887
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận</b>	<b>187.337.350.698</b>	<b>(85.869.037.283)</b>	<b>21.857.832</b>	<b>101.490.171.247</b>
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	60.551.704.173	16.919.786.840	-	77.471.491.013
<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>126.785.646.525</b>	<b>(102.788.824.123)</b>	<b>21.857.832</b>	<b>24.018.680.234</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	52.999.124.415	667.930.065	-	53.667.054.480
Chi phí tài chính	25.171.994.132	40.116.244.157	-	65.288.238.289
Kết quả từ các hoạt động khác	3.506.967.385	6.611.499.348	-	10.118.466.733
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế TNDN</b>	<b>158.119.744.193</b>	<b>(135.625.638.867)</b>	<b>21.857.832</b>	<b>22.515.963.158</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.725.344.663)	-	-	(3.725.344.663)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(687.386.644)	(3.059.419.073)	-	(3.746.805.717)
<b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN</b>	<b>162.532.475.500</b>	<b>(132.566.219.794)</b>	<b>21.857.832</b>	<b>29.988.113.538</b>



**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 1 tháng 1 năm 2020**

	<b>Trụ sở chính tại Hưng Yên VND</b>	<b>Chi nhánh tại Hải Phòng VND</b>	<b>Loại trừ nội bộ VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Tài sản</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	287.676.229.336	565.721.445	-	288.241.950.781
Đầu tư tài chính ngắn hạn	255.000.000.000	-	-	255.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.971.478.576.953	9.277.807.608	(1.202.439.277.638)	778.317.106.923
Hàng tồn kho	280.030.323.263	424.792.877.527	(21.857.832)	704.801.342.958
Tài sản ngắn hạn khác	109.925.057.647	3.607.442.003	-	113.532.499.650
Các khoản phải thu dài hạn	-	10.591.428.201	-	10.591.428.201
Tài sản cố định	30.802.700.816	268.726.056.359	-	299.528.757.175
Tài sản dở dang dài hạn	1.875.741.820	1.168.235.646	-	3.043.977.466
Tài sản dài hạn khác	91.919.730.342	43.327.252.776	-	135.246.983.118
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.028.708.360.177</b>	<b>762.056.821.565</b>	<b>(1.202.461.135.470)</b>	<b>2.588.304.046.272</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ ngắn hạn	2.022.186.468.068	1.269.976.499.527	(1.202.439.277.638)	2.089.723.689.957
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>2.022.186.468.068</b>	<b>1.269.976.499.527</b>	<b>(1.202.439.277.638)</b>	<b>2.089.723.689.957</b>
Chi tiêu vốn	20.923.155.006	17.780.151.224	-	38.703.306.230
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	5.151.475.914	87.246.751.274	-	92.398.227.188
Khấu hao tài sản cố định vô hình	199.999.992	350.659.848	-	550.659.840

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

	<b>Trụ sở chính tại Hưng Yên VND</b>	<b>Chi nhánh tại Hải Phòng VND</b>	<b>Loại trừ nội bộ VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Doanh thu thuần	6.421.236.125.092	2.634.276.232.346	(4.462.508.573.264)	4.593.003.784.174
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	6.457.076.826.503	2.657.605.198.402	(4.461.681.444.695)	4.653.000.580.210
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận</b>	<b>(35.840.701.411)</b>	<b>(23.328.966.056)</b>	<b>(827.128.569)</b>	<b>(59.996.796.036)</b>
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	64.326.997.316	16.550.782.585	-	80.877.779.901
<b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(100.167.698.727)</b>	<b>(39.879.748.641)</b>	<b>(827.128.569)</b>	<b>(140.874.575.937)</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	20.984.819.060	598.709.977	-	21.583.529.037
Chi phí tài chính	21.820.065.330	59.392.159.810	-	81.212.225.140
Kết quả từ các hoạt động khác	(1.497.772.418)	(11.673.443.251)	-	(13.171.215.669)
<b>Lỗ trước thuế TNDN</b>	<b>(102.500.717.415)</b>	<b>(110.346.641.725)</b>	<b>(827.128.569)</b>	<b>(213.674.487.709)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.042.012.474	-	-	5.042.012.474
<b>Lỗ sau thuế TNDN</b>	<b>(107.542.729.889)</b>	<b>(110.346.641.725)</b>	<b>(827.128.569)</b>	<b>(218.716.500.183)</b>

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	254.960.704	98.997.300
Tiền gửi ngân hàng	17.407.938.565	15.102.953.481
Các khoản tương đương tiền (i)	350.000.000.000	273.040.000.000
	<hr/>	<hr/>
	367.662.899.269	288.241.950.781
	<hr/>	<hr/>

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng tại một ngân hàng thương mại với lãi suất 3%/năm (1/1/2020: 4,3% đến 5%/năm).

**6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>31/12/2020</b>		<b>1/1/2020</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	480.000.000.000	480.000.000.000	255.000.000.000	255.000.000.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7% đến 4,6%/năm (1/1/2020: 6,6% đến 6,9%/năm).

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	173.409.285.007	264.062.299.600
Công ty Cổ phần Nhật Nam	114.093.382.518	75.675.179.796
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Phát triển Trường Phát	99.628.887.463	67.487.803.427
Công ty Cổ phần Thép Đất Việt	79.848.118.812	155.325.530.638
Các khách hàng khác	332.203.332.053	231.189.943.632
	<hr/>	<hr/>
	799.183.005.853	793.740.757.093
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Các công ty liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	173.409.285.007	264.062.299.600
Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	72.129.585.171	16.941.109.006
	<hr/>	<hr/>
	245.538.870.178	281.003.408.606
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có bảo đảm, không chịu lãi và có thể thu được trong vòng 60 ngày kể từ ngày giao hàng.

**8. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu tiền thép phế giao thiếu (i)	56.366.776.717	59.172.507.085
Phải thu Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn (ii)	11.215.867.481	11.215.867.481
Phải thu lãi tiền gửi	5.404.863.014	4.440.046.027
Tạm ứng	2.949.412.017	3.034.078.251
Phải thu khác	3.797.894.106	3.793.228.394
	<hr/>	<hr/>
	79.734.813.335	81.655.727.238
	<hr/>	<hr/>

- (i) Phản ánh giá trị thép phế giao thiếu so với hóa đơn của các nhà cung cấp nước ngoài phát sinh tại Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng. Dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã trích lập 52.267.768.493 VND dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu này (1/1/2020: 52.587.126.781 VND).
- (ii) Theo Quyết định của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội ngày 12 tháng 10 năm 2017, Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Yên) còn phải thanh toán cho Công ty khoảng 17,9 tỷ VND tiền bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ giao hàng trong các hợp đồng kinh tế. Hiện Công ty đang phản ánh khoản phải thu khác từ Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn với số tiền khoảng 11,2 tỷ VND và đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu này (Thuyết minh số 9). Công ty không ghi nhận khoản phải thu còn lại với số tiền khoảng 6,7 tỷ VND do Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng thu hồi khoản phải thu này là không chắc chắn.

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu tiền xây dựng cơ bản tuyến đường vào nhà máy phôi tại Hải Phòng (iii)	10.591.428.201	10.591.428.201

- (iii) Phản ánh khoản phải thu Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng khoản chi phí liên quan đến công trình xây dựng tuyến đường vào nhà máy phôi tại Hải Phòng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản phải thu này chắc chắn thu hồi được trong tương lai.

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	Số ngày quá hạn	31/12/2020			Số ngày quá hạn	1/1/2020		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
LA Scrap Export INC	Trên 3 năm	27.672.431.769	27.672.431.769	-	Trên 3 năm	27.762.530.852	27.762.530.852	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Trên 3 năm	16.541.232.727	16.541.232.727	-	Trên 3 năm	16.541.232.727	16.541.232.727	-
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn	Trên 3 năm	11.215.867.481	11.215.867.481	-	Trên 3 năm	11.215.867.481	11.215.867.481	-
Các đối tượng khác	Từ 1-2 năm	-	-	-	Từ 1-2 năm	3.767.393.849	3.304.845.912	462.547.937
Các đối tượng khác	Từ 2-3 năm	3.478.897.561	3.285.150.411	193.747.150	Từ 2-3 năm	1.415.612.988	1.415.612.988	-
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	42.937.872.489	42.937.872.489	-	Trên 3 năm	42.083.893.038	42.083.893.038	-
		<u>101.846.302.027</u>	<u>101.652.554.877</u>	<u>193.747.150</u>		<u>102.786.530.935</u>	<u>102.323.982.998</u>	<u>462.547.937</u>
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			<u>101.652.554.877</u>				<u>102.323.982.998</u>	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã trích lập dự phòng các khoản nợ xấu dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi đối với các khoản nợ phải thu. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị dự phòng.

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Hàng tồn kho**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua				
đang đi đường	13.615.709.813	-	105.931.046.084	(164.996.392)
Nguyên vật liệu	672.946.801.894	(2.929.857.545)	472.019.030.592	(20.727.811.315)
Công cụ và dụng cụ	1.637.320.372	(147.281.324)	1.784.106.098	-
Thành phẩm	135.306.017.967	(154.044.729)	151.559.153.797	(7.360.968.608)
Hàng hóa	-	-	1.908.007.011	(146.224.309)
	<b>823.505.850.046</b>	<b>(3.231.183.598)</b>	<b>733.201.343.582</b>	<b>(28.400.000.624)</b>

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 3.597 triệu VND thành phẩm và 32.006 triệu VND nguyên vật liệu và 147 triệu VND công cụ và dụng cụ (1/1/2020: 82.765 triệu VND thành phẩm, 183.372 triệu VND nguyên vật liệu và 1.899 triệu VND hàng hóa) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Cây lâu năm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	523.442.248.595	843.654.781.886	74.596.091.596	3.002.575.621	928.210.158	1.445.623.907.856
Tăng trong năm	320.434.427	5.531.395.700	-	-	-	5.851.830.127
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.185.000.000	10.218.965.927	697.996.000	-	-	12.101.961.927
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>524.947.683.022</b>	<b>859.405.143.513</b>	<b>75.294.087.596</b>	<b>3.002.575.621</b>	<b>928.210.158</b>	<b>1.463.577.699.910</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	335.275.136.496	756.075.388.880	60.260.692.048	1.566.080.718	402.112.819	1.153.579.410.961
Khấu hao trong năm	31.172.926.583	48.183.190.412	2.508.552.961	394.342.872	46.410.504	82.305.423.332
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>366.448.063.079</b>	<b>804.258.579.292</b>	<b>62.769.245.009</b>	<b>1.960.423.590</b>	<b>448.523.323</b>	<b>1.235.884.834.293</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	188.167.112.099	87.579.393.006	14.335.399.548	1.436.494.903	526.097.339	292.044.496.895
Số dư cuối năm	158.499.619.943	55.146.564.221	12.524.842.587	1.042.152.031	479.686.835	227.692.865.617

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 675.861 triệu VND (1/1/2020: 390.450 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm và cuối năm	10.169.135.751	1.000.000.000	11.169.135.751
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	3.284.875.484	399.999.987	3.684.875.471
Khấu hao trong năm	350.659.848	199.999.992	550.659.840
Số dư cuối năm	3.635.535.332	599.999.979	4.235.535.311
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	6.884.260.267	600.000.013	7.484.260.280
Số dư cuối năm	6.533.600.419	400.000.021	6.933.600.440

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
Số dư đầu năm	3.043.977.466	19.653.728.293
Mua mới trong năm	10.158.077.622	29.704.844.712
Chuyển từ hàng tồn kho	4.556.901.659	5.603.401.111
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(12.101.961.927)	(40.421.852.866)
Xóa sổ	-	(11.496.143.784)
Số dư cuối năm	5.656.994.820	3.043.977.466

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
Hệ thống điều khiển cân thép phế	2.052.000.000	-
Hệ thống quan trắc khí thải	1.729.253.000	-
Dự án điều chỉnh công nghệ sản xuất nhà máy phôi	1.072.105.456	1.072.105.456
Dự án nhà máy cán thép	803.636.364	803.636.364
Hệ thống cân phôi tự động	-	1.168.235.646
	5.656.994.820	3.043.977.466

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Thiết bị, dụng cụ xường	15.438.974.898	14.239.591.416
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	175.044.942	-
	<hr/> 15.614.019.840	<hr/> 14.239.591.416

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí</b> <b>thuê văn phòng</b> <b>trả trước</b> <b>VND</b>	<b>Lợi thế</b> <b>thương mại (i)</b> <b>VND</b>	<b>Chi phí</b> <b>trả trước khác</b> <b>VND</b>	<b>Tổng cộng</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	31.753.557.504	34.558.534.505	7.335.354.171	73.647.446.180
Phân bổ trong năm	(790.545.000)	(14.297.645.832)	(5.942.963.730)	(21.031.154.562)
	<hr/> 30.963.012.504	<hr/> 20.260.888.673	<hr/> 1.392.390.441	<hr/> 52.616.291.618

- (i) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà vào Công ty. Khoản lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

## 15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

### (a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với khoản mục sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.746.805.717	-

### (b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Chi phí lãi vay vượt mức 30% theo quy định của Nghị định 68 (*)	71.874.584.834	14.374.916.967	46.605.192.537	9.321.038.507
Lỗi tính thuế	303.025.281.238	60.605.056.248	370.921.995.074	74.184.399.015
	<u>374.899.866.072</u>	<u>74.979.973.215</u>	<u>417.527.187.611</u>	<u>83.505.437.522</u>

(\*) Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 3, Điều 8, Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Lỗi tính thuế và chi phí lãi vay vượt mức 30% theo quy định của Nghị định 68 hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND	Chi phí lãi vay vượt mức 30% theo quy định của Nghị định 68 VND
2023	Chưa quyết toán	74.242.625.823	-
2024	Chưa quyết toán	147.771.124.081	32.719.021.951
2025	Chưa quyết toán	81.011.531.334	39.155.562.883
		<u>303.025.281.238</u>	<u>71.874.584.834</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Phải trả người bán ngắn hạn****(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	56.762.050.647	10.358.830.996
Công ty TNHH Itochu Việt Nam	20.518.517.930	3.767.110.820
Nippon Steel Trading Corporation	19.915.572.000	-
RHI Refractories Asia Pacific Pte. Ltd.	19.767.582.222	14.073.037.384
Công ty TNHH Nippon Steel Trading Việt Nam	15.702.832.519	-
Shinsho Corporation	-	75.054.711.480
Metz Corporation	-	48.097.972.304
Itochu Metals Corporation	-	30.980.583.760
Các nhà cung cấp khác	37.206.630.929	59.992.837.275
	<hr/>	<hr/>
	169.873.186.247	242.325.084.019
	<hr/>	<hr/>

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
Kyoei Steel Ltd.	-	259.529.398
<b>Công ty liên quan khác</b>		
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	56.762.050.647	10.358.830.996
	<hr/>	<hr/>
	56.762.050.647	10.618.360.394
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả thương mại đối với công ty mẹ và công ty liên quan khác không được bảo đảm, không chịu lãi và phải trả trong thời gian từ 5 ngày đến 30 ngày kể từ ngày nhận được chứng từ.

17. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2020		Biến động trong năm		31/12/2020	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp/ đã bù trừ/điều chỉnh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	83.698.925	-	(246.713.752.091)	246.630.053.166	-	-
Thuế nhập khẩu	836.989.250	-	(8.629.728.204)	7.792.738.954	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	491.069.589	-	3.725.344.663	-	4.216.414.252	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	(748.197.065)	(1.640.211.316)	1.733.480.297	-	(654.928.084)
Thuế nhà thầu	1.877.731.569	-	-	-	1.877.731.569	-
Các loại thuế khác	-	(5.341.120)	(2.936.515.455)	2.935.601.215	-	(6.255.360)
	3.289.489.333	(753.538.185)	(256.194.862.403)	259.091.873.632	6.094.145.821	(661.183.444)

(\*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong năm trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong năm.

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	23.855.054.320	-
Chi phí thuê đất	14.816.030.367	-
Chi phí điện	9.288.221.682	928.834.301
Chiết khấu bán hàng phải trả	3.547.923.469	8.837.038.860
Chi phí vận chuyển, sửa chữa	1.375.734.193	1.345.352.381
Lãi vay phải trả	366.074.983	508.276.873
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.753.634.007	1.659.498.440
	<b>56.002.673.021</b>	<b>13.279.000.855</b>

**19. Phải trả ngắn hạn khác****(a) Phải trả khác chi tiết theo bản chất**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Chi phí vật liệu chịu lửa	1.028.538.024	11.813.702.334
Phí bảo lãnh phải trả công ty mẹ	2.427.898.153	1.793.945.312
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	758.227.000	10.964.096.723
Phải trả UPAS LC (i)	-	291.896.452.038
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.178.118.344	2.009.556.723
	<b>6.392.781.521</b>	<b>318.477.753.130</b>

(i) Thể hiện khoản phải trả ngân hàng thương mại theo các thông báo tài trợ Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay UPAS LC (Letter of credit – Usance payable at sight) cho việc hỗ trợ thanh toán với các nhà cung cấp.

**(b) Phải trả khác cho các bên liên quan**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Kyoei Steel Ltd. – Công ty mẹ	2.427.898.153	1.793.945.312

Khoản phải trả khác cho công ty mẹ không được bảo đảm, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.



**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Vay ngắn hạn**

	1/1/2020 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2020 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	1.492.901.502.722	4.258.480.931.591	(3.672.538.686.658)	2.078.843.747.655

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd. – Chi nhánh Thành phố Hà Nội	VND	1,5%	570.421.881.609	449.859.501.933
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hưng Yên	VND	2,2%	395.090.284.029	80.995.022.158
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation – Chi nhánh Thành phố Hà Nội	VND	2,25%	544.789.313.188	572.997.752.106
Ngân hàng MUFG Bank, Ltd – Chi nhánh Thành phố Hà Nội	VND	1,85%	568.542.268.829	389.049.226.525
			2.078.843.747.655	1.492.901.502.722

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo lãnh bởi Kyoei Steel Ltd., công ty mẹ.

**21. Dự phòng phải trả dài hạn**

Biến động của khoản dự phòng trong năm như sau:

	Trợ cấp thôi việc VND
Dự phòng lập trong năm và số dư cuối năm	3.917.998.223

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b>	<b>Vốn khác VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>	<b>Lỗi lũy kế VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(326.252.176.277)	717.296.856.498
Lãi thuần trong năm	-	-	-	-	(218.716.500.183)	(218.716.500.183)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(544.968.676.460)	498.580.356.315
Lãi thuần trong năm	-	-	-	-	29.988.113.538	29.988.113.538
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(514.980.562.922)	528.568.469.853

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	<b>73.830.393</b>	<b>738.303.930.000</b>	<b>73.830.393</b>	<b>738.303.930.000</b>
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>	<b>73.830.393</b>	<b>738.303.930.000</b>	<b>73.830.393</b>	<b>738.303.930.000</b>
Kyoei Steel Ltd.	54.490.677	544.906.770.000	54.490.677	544.906.770.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	14.767.005	147.670.050.000	14.767.005	147.670.050.000
Các cổ đông khác	4.572.711	45.727.110.000	4.572.711	45.727.110.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	3.436.813.079	2.087.683.912
Trong vòng hai đến năm năm	13.747.252.316	9.991.396.316
Trên năm năm	45.792.933.339	35.742.964.872
	<b>62.976.998.734</b>	<b>47.822.045.100</b>

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	551	12.684.954	1.014	23.436.902
EUR	221	6.187.586	288	7.416.621
JPY	363.024	79.171.904	137.024	28.640.756
		98.044.444		59.494.279

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Đã được duyệt và chưa ký hợp đồng	141.189.752.239	29.274.295.000
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng	2.100.979.000	5.449.423.000
	143.290.731.239	34.723.718.000

**25. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2020 VND	2019 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	4.113.552.222.143	4.669.504.562.200
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	50.746.246.409	76.426.006.026
▪ Hàng bán bị trả lại	1.014.195.600	74.772.000
	51.760.442.009	76.500.778.026
Doanh thu thuần	4.061.791.780.134	4.593.003.784.174

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Giá vốn hàng bán**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Giá vốn hàng hóa đã bán	3.985.470.425.913	4.697.551.437.029
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(25.168.817.026)	(44.550.856.819)
	<hr/> 3.960.301.608.887	<hr/> 4.653.000.580.210

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi	34.710.268.142	16.467.948.528
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.666.682.786	2.310.120.825
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	89.617.906	385.742.548
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.200.485.646	2.419.717.136
	<hr/> 53.667.054.480	<hr/> 21.583.529.037

**28. Chi phí tài chính**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	52.414.814.561	77.390.085.816
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.131.556.502	637.227.256
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	167.029.453	70.862.702
Chi phí tài chính khác	2.574.837.773	3.114.049.366
	<hr/> 65.288.238.289	<hr/> 81.212.225.140

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Chi phí bán hàng**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	3.905.459.052	4.418.539.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.759.109.030	5.306.243.464
Chi phí bán hàng khác	1.028.198.026	2.386.328.526
	<hr/>	<hr/>
	15.692.766.108	12.111.111.456
	<hr/>	<hr/>

**30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	25.435.263.696	28.447.200.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.179.759.162	21.734.690.410
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.163.702.047	18.584.777.764
	<hr/>	<hr/>
	61.778.724.905	68.766.668.445
	<hr/>	<hr/>

**31. Thu nhập khác**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Công nợ phải trả người bán tồn đọng lâu đã xử lý xóa sổ	10.663.504.198	88.190.594
Thu nhập khác	23.936.364	426.013.918
	<hr/>	<hr/>
	10.687.440.562	514.204.512
	<hr/>	<hr/>

**32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	3.329.079.612.814	3.422.961.533.194
Chi phí nhân viên	135.894.814.936	142.593.642.779
Chi phí khấu hao	82.767.356.102	92.569.721.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	390.430.104.504	231.331.976.000
Chi phí khác	15.891.286.159	17.621.549.448
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***33. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

	2020 VND	2020 VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Dự phòng (thừa)/thiếu những năm trước (*)	(3.725.344.663)	5.042.012.474
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời	(3.746.805.717)	-
	(7.472.150.380)	5.042.012.474

(\*) Trong năm 2020, dự phòng thừa phản ánh khoản chi phí thuế TNDN năm 2017 Công ty thực hiện tính và điều chỉnh lại theo hướng dẫn của Nghị định 68.

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	22.515.963.158	(213.674.487.709)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	4.503.192.632	(42.734.897.542)
Chi phí không được khấu trừ thuế	279.837.524	2.852.701.695
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với chi phí lãi vay vượt mức trần 30% theo quy định của Nghị định 68	5.053.878.460	9.321.038.507
Lỗ tính thuế của Trụ sở chính được (sử dụng)/ mang sang không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(29.781.649.034)	19.598.394.814
Lỗ tính thuế của Chi nhánh được mang sang không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.202.306.267	10.797.336.812
Dự phòng (thừa)/thiếu những năm trước	(3.725.344.663)	5.042.012.474
Khác	(4.371.566)	165.425.714
	(7.472.150.380)	5.042.012.474

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

### **34. Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu**

#### ***Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu***

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 được dựa trên số lãi/(lỗ) thuần thuộc về các cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 73.830.393 cổ phiếu (2019: 73.830.393 cổ phiếu), chi tiết như sau:

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
Lãi/(lỗ) kế toán sau thuế	29.988.113.538	(218.716.500.183)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	73.830.393	73.830.393
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	406	(2.962)

### **35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
<b><i>Kyoei Steel Ltd.</i></b>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	139.233.107	494.626.483
Phí bảo lãnh vay vốn	2.583.301.456	2.352.701.571
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
<b><i>Công ty TNHH Thép Kyoei Việt Nam</i></b>		
Bán hàng hóa	197.967.536.082	36.620.079.656
Mua hàng hóa và dịch vụ	120.325.795.450	13.128.833.759
<b><i>Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng</i></b>		
Bán hàng hóa	508.039.080.620	571.247.323.687
Mua hàng hóa và dịch vụ	320.114.385.250	308.693.750.493
<b><i>Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng</i></b>		
Bán hàng hóa	312.368.539.410	319.055.838.440
<b><i>Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung</i></b>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	39.950.293.152	667.072.180.954

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
<i>Luong, thưởng và các khoản phúc lợi khác</i>		
Ông Yasuhiro Yonemura	421.003.329	-
Ông Yoichi Hoshino	1.088.449.005	834.782.181
Ông Satoshi Oda	691.322.727	617.828.431
Ông Satoshi Sugino	602.886.988	617.828.431
Ông Đặng Ngọc Hưng	707.944.965	192.563.485
Ông Shin Yasuda	187.870.109	-
Ông Nguyễn Thanh Hà	219.008.863	604.751.575
Ông Yasuo Arata	349.262.045	420.135.000
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
<i>Thù lao</i>		
Ông Yoichi Hoshino	96.300.000	153.059.819
Ông Hiroshi Kunimaru	234.157.500	127.057.000
Ông Nguyễn Duy Luân	219.712.500	290.462.000
Ông Trịnh Khôi Nguyên	219.712.500	112.108.000
Ông Yasuhiro Yonemura	131.739.130	-
Ông Satoshi Oda	63.560.870	153.059.819

**36. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Phạm Văn Minh  
Kế toán

Người duyệt:





Đặng Thị Tuyết Dung  
Kế toán trưởng

Satoshi Sugino  
Phó Tổng Giám đốc